

Bản án số: 125/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/6/2020

V/v tranh chấp "Xin Ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

**\* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Nhịn**.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Tổng Văn Tư**

2. Ông **Huỳnh Văn Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2020/TLST–HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp “Xin Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: Tổ 07, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Kim Q**, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Tổ 05, ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Ông N có mặt tại phiên tòa; bà Q vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông và bà Lê Thị Kim Q sống chung như vợ chồng từ năm 1972 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn và tự cắt đứt quan hệ vợ chồng luôn từ đó đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Q.

Về con chung: Ông, bà có 04 con chung gồm: Nguyễn Minh H1, sinh năm: 1972; Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm: 1974; Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1976 và Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1977. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Có nhưng không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

\* Bị đơn bà Lê Thị Kim Q không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc kiện.

Tại phiên tòa, ông N vẫn giữ ý kiến và yêu cầu như trên; Bà Q vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

1.1. *Về việc vắng mặt của đương sự*: Xét thấy, bà Lê Thị Kim Q là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử việc ông N xin ly hôn bà đến lần thứ hai, nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Q.

1.2. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Ông N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc hôn nhân của ông và bà Q theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

1.3. *Về quan hệ tranh chấp*: Ông N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà Q nên xác định đây là tranh chấp Ly hôn theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

#### **[2]. Về nội dung vụ án:**

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Kim Q sống chung như vợ chồng từ năm 1972 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Theo ông N trình bày, ông và bà Q chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn và tự cắt đứt quan hệ vợ chồng luôn từ đó đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã. Xét thấy, ông N và bà Q trong quá trình sống chung từ năm 1972 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, quan hệ vợ chồng của ông N và bà Q được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên được xem là hôn nhân thực tế. Theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà Q đã thật sự trầm trọng và đã ly thân từ năm 2009 đến nay nhưng không hàn gắn được. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, bà Q đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ việc ông N xin ly hôn, nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc kiện, chứng tỏ bà không còn

quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa bà và ông N. Đồng thời xem như bà từ bỏ quyền bảo vệ quyền lợi cho mình. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông N là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N và cho ông N được ly hôn với bà Q là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. **Về con chung:** Ông N và bà Q có 04 con chung gồm: Nguyễn Minh H1, sinh năm: 1972; Nguyễn Thị Mỹ H2, sinh năm: 1974; Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1976 và Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1977. Cả 04 con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.3. **Về tài sản chung:** Không tranh chấp.

2.4. **Về nợ chung:** Không có.

[3]. **Về án phí:** Ông N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. **Về quyền kháng cáo:** Ông N và bà Q được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

#### **Xử:**

##### **1. Về quan hệ hôn nhân:**

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn N.

Cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Lê Thị Kim Q.

2. **Về con chung:** Các con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. **Về tài sản chung:** Không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. **Về nợ chung:** Không có.

##### **5. Về án phí:**

- Ông N chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003242 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên xem như ông N đã thi hành xong phần án phí.

##### **6. Về quyền kháng cáo:**

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Bà Q được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**PHẠM VĂN NHỊN**